



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35

2228-0
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
QUẢN LÝ VÀ
PHIẾP N

GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch
Ông Dương Như Đức	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông Hà Huy San	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Như Đức	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH



Dương Như Đức

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 21 tháng 7 năm 2023



Số : 2507.01 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 7 năm 2023, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Hồng Vân

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265.409.064.068	308.104.223.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.535.816.972	9.943.148.003
1. Tiền	111	V.1.	8.535.816.972	9.943.148.003
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.059.123.506	112.527.189.287
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	111.397.019.843	109.892.804.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.289.257.237	4.416.933.105
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	642.395.776	609.868.887
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.	(2.269.549.350)	(2.392.417.100)
IV. Hàng tồn kho	140		145.754.247.920	185.283.435.734
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	145.754.247.920	185.283.435.734
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.875.670	350.450.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	16.053.500	283.706.043
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	43.822.170	66.743.970
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.510.160.832	11.733.491.941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.000.000	29.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	29.000.000	29.000.000
II. Tài sản cố định	220		9.098.955.298	11.379.781.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	8.681.111.895	10.832.862.812
- Nguyên giá	222		83.646.383.858	83.544.028.858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.965.271.963)	(72.711.166.046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	271.268.060	367.009.727
- Nguyên giá	225		1.148.900.000	1.148.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(877.631.940)	(781.890.273)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	146.575.343	179.908.676
- Nguyên giá	228		290.000.000	290.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(143.424.657)	(110.091.324)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		382.205.534	324.710.726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	382.205.534	324.710.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		274.919.224.900	319.837.714.978

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		81.878.140.599	122.222.464.260
I. Nợ ngắn hạn	310		81.878.140.599	122.222.464.260
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	31.719.170.693	29.334.689.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	3.002.844.284	969.531.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	3.094.046.541	795.932.165
4. Phải trả người lao động	314		13.060.227.851	9.202.080.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	5.728.495.215	3.695.962.822
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	275.261.204	891.996.633
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	21.145.870.000	77.081.469.585
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.	2.072.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.780.224.811	250.802.044
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.041.084.301	197.615.250.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	193.041.084.301	197.615.250.718
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.753.833.463	12.192.443.196
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.092.739.524	27.228.296.208
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.441.627.674	1.614.393.536
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		18.651.111.850	25.613.902.672
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		274.919.224.900	319.837.714.978

Ninh Bình, ngày 21 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Dương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	391.116.468.687	429.773.167.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	364.592.500	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		390.751.876.187	429.773.167.438
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	329.173.451.240	365.170.410.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.578.424.947	64.602.756.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	51.790.024	125.633.134
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	2.758.735.365	1.247.436.163
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.473.034.242	134.958.931
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	22.454.363.010	24.850.563.097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	15.024.982.091	14.587.002.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		21.392.134.505	24.043.387.850
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	2.016.262.371	1.618.491.433
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.884.952	573.822.929
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.014.377.419	1.044.668.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.406.511.924	25.088.056.354
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	4.755.400.074	5.245.752.804
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.651.111.850	19.842.303.550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.185,61	1.261,33

Ninh Bình, ngày 21 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Đương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.406.511.924	25.088.056.354
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.383.180.917	2.475.454.942
Các khoản dự phòng	03	1.949.132.250	4.939.360.325
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.798.373	(1.161.118)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(51.783.113)	(80.814.707)
Chi phí lãi vay	06	1.473.034.242	134.958.931
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.174.874.593	32.555.854.727
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.613.855.331	(27.848.616.488)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	39.529.187.814	16.262.126.912
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.478.287.448	4.129.622.092
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	210.157.735	621.465.753
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.624.676.775)	(141.188.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.092.191.832)	(4.520.121.242)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	300.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.245.517.500)	(774.059.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	75.044.276.814	20.285.083.988
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(102.355.000)	(2.936.740.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.783.113	80.814.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.571.887)	(2.855.925.293)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	21.075.085.000	24.988.120.017
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(76.925.694.585)	(30.742.791.806)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(84.990.000)	(84.990.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.450.638.000)	(12.585.008.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(76.386.237.585)	(18.424.669.789)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.392.532.658)	(995.511.094)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.943.148.003	8.617.687.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.798.373)	1.161.118
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	8.535.816.972	7.623.337.908

Ninh Bình, ngày 21 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Dương Như Đức



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty đã có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 18/12/2020, vốn Điều lệ của Công ty là **157.312.600.000 VND** (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là NFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Trụ sở Công ty tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân là Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, địa chỉ tại số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hoà Thạch, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện có hoạt động chính là xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cho thị trường phía Nam.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động Công ty có 283 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 287 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

04 - 06

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chiết khấu thanh toán, quyền khai thác nước và các chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chiết khấu thanh toán, quyền khai thác nước: Chi phí trả trước cho nhiều kỳ, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí quảng cáo, chi phí thương đại lý, chi phí vận chuyển và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thương đại lý là những chi phí chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Khoản dự phòng phải trả của công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm là chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá,...

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

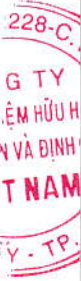
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	213.419.243	358.403.197
Tiền gửi ngân hàng	8.322.397.729	9.584.744.806
Cộng	8.535.816.972	9.943.148.003

2. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	5.907.854.800	-	8.899.296.050	-
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Gia Lai	13.266.468.699	-	8.146.052.099	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	15.982.936.043	-	19.180.030.333	-
Công ty TNHH Đáp Thành	10.470.340.000	-	10.270.475.000	-
Công ty TNHH Tú Loan	4.263.683.500	-	3.611.905.000	-
Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	2.877.427.500	-	2.613.287.000	-
Các đối tượng khác	58.628.309.301	(2.269.549.350)	57.171.758.913	(2.392.417.100)
Cộng	111.397.019.843	(2.269.549.350)	109.892.804.395	(2.392.417.100)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn				
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	929.170.806	-	3.945.200.025	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Vinh Ninh Bình	120.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	240.086.431	-	471.733.080	-
Cộng	1.289.257.237	-	4.416.933.105	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	642.395.776	-	609.868.887	-
Tạm ứng	20.000.000	-	22.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	15.518.200	-	14.000.000	-
Phải thu khác	606.877.576	-	573.868.887	-
Phải thu người lao động về BHXH	316.800.000	-	269.625.000	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	52.221.000	-	107.879.000	-
Các đối tượng khác	237.856.576	-	196.364.887	-
b) Dài hạn	29.000.000	-	29.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	29.000.000	-	29.000.000	-
Cộng	671.395.776	-	638.868.887	-

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi.				
Phải thu khách hàng				
Hội nông dân huyện Nho Quan	1.004.229.350	-	1.004.229.350	-
Hội nông dân thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
Hội nông dân xã Văn Phong - huyện Nho Quan	260.705.000	-	260.705.000	-
Hội nông dân xã Đức Long - huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
Các đối tượng khác	40.300.000	-	163.167.750	-
Cộng	2.269.549.350	-	2.392.417.100	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.712.716.128	-	61.383.971.731	-
Công cụ, dụng cụ	372.258.516	-	403.375.824	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.533.642.439	-	35.293.955.381	-
Thành phẩm	46.105.007.714	-	69.643.200.627	-
Hàng hóa	517.235.449	-	452.732.607	-
Hàng gửi bán	31.513.387.674	-	18.106.199.564	-
Cộng	145.754.247.920	-	185.283.435.734	-

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.053.500	283.706.043
Chiết khấu thanh toán	-	240.888.000
Chi phí thuốc chữa bệnh	-	42.818.043
Các khoản khác	16.053.500	-
b) Dài hạn	382.205.534	324.710.726
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	322.071.628	266.997.686
Chi phí sửa chữa	60.133.906	57.713.040
Cộng	398.259.034	608.416.769

8. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	1.148.900.000	1.148.900.000
Số dư ngày 30/6/2023	1.148.900.000	1.148.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2023	781.890.273	781.890.273
Khấu hao trong kỳ	95.741.667	95.741.667
Số dư ngày 30/6/2023	877.631.940	877.631.940
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	367.009.727	367.009.727
Tại ngày 30/6/2023	271.268.060	271.268.060

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÁN NINH BÌNH

Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	26.339.354.973	40.201.822.901	13.509.439.614	3.493.411.370	83.544.028.858	
Mua trong kỳ	-	69.355.000	-	33.000.000	102.355.000	
Số dư ngày 30/6/2023	26.339.354.973	40.271.177.901	13.509.439.614	3.526.411.370	83.646.383.858	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	26.210.562.784	31.260.764.092	12.333.374.801	2.906.464.369	72.711.166.046	
Khấu hao trong kỳ	123.545.236	1.909.538.077	149.166.667	71.855.937	2.254.105.917	
Số dư ngày 30/6/2023	26.334.108.020	33.170.302.169	12.482.541.468	2.978.320.306	74.965.271.963	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	128.792.189	8.941.058.809	1.176.064.813	586.947.001	10.832.862.812	
Tại ngày 30/6/2023	5.246.953	7.100.875.732	1.026.898.146	548.091.064	8.681.111.895	

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.059.060.783 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 53.769.340.783 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	290.000.000	290.000.000
Số dư ngày 30/6/2023	290.000.000	290.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	110.091.324	110.091.324
Khấu hao trong kỳ	33.333.333	33.333.333
Số dư ngày 30/6/2023	143.424.657	143.424.657
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2023	179.908.676	179.908.676
Tại ngày 30/6/2023	146.575.343	146.575.343

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2022: 90.000.000 đồng).

11. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Bao bì PP	3.450.484.531	3.450.484.531	4.454.563.097	4.454.563.097
Công ty TNHH Thương mại vận tải dịch vụ Minh Hiếu	3.703.524.163	3.703.524.163	5.080.273.684	5.080.273.684
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	6.056.808.178	6.056.808.178	4.714.546.502	4.714.546.502
Công ty TNHH Logistics Long Bình	7.275.516.886	7.275.516.886	3.556.340.274	3.556.340.274
Các đối tượng khác	11.232.836.935	11.232.836.935	11.528.965.520	11.528.965.520
Cộng	31.719.170.693	31.719.170.693	29.334.689.077	29.334.689.077

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trịnh Anh Tuấn	-	231.709.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Vũ Quyết Hiếu	43.731.000	52.777.000
Hộ kinh doanh Lê Thị Tâm	2.000.000.000	-
Các đối tượng khác	959.113.284	685.045.010
Cộng	3.002.844.284	969.531.919

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	48.270.314	703.024.482	705.887.014	45.407.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	668.739.432	4.755.400.074	3.092.191.832	2.331.947.674
Thuế thu nhập cá nhân	78.922.419	547.552.935	567.625.269	58.850.085
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	971.279.281	313.438.281	657.841.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	35.107.000	35.107.000	-
Cộng	795.932.165	7.016.363.772	4.718.249.396	3.094.046.541
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	18.820.230	305.151.960	286.331.730	-
Thuế tài nguyên	47.923.740	4.101.570	-	43.822.170
Cộng	66.743.970	309.253.530	286.331.730	43.822.170

14. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	18.003.972	169.646.505
Thường đại lý	2.923.588.750	2.582.686.300
Chi phí vận chuyển	1.512.000	310.594.875
Thường sáng kiến	150.000.000	264.828.000
Chi phí thử nghiệm phân bón	-	113.400.000
Chi phí thường khuyến mãi tết	-	178.172.000
Chi phí thị trường	2.160.000.000	-
Các khoản khác	475.390.493	76.635.142
Cộng	5.728.495.215	3.695.962.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Phải trả khác

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	167.870.500	833.432.451
Bảo hiểm xã hội	-	5.037.627
Thuế TNCN	-	10.174.305
Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.390.704	43.352.250
Cộng	275.261.204	891.996.633

16. Dự phòng phải trả

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định (*)	2.072.000.000	-
Cộng	2.072.000.000	-

(*) Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa tài sản cố định được trích lập căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2023 của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2023			01/01/2023			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>							
Vay ngắn hạn	21.075.085.000	21.075.085.000	21.075.085.000	76.925.694.585	76.925.694.585	76.925.694.585	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	-	-	-	54.259.085.000	54.259.085.000	54.259.085.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (3)	21.075.085.000	21.075.085.000	21.075.085.000	22.666.609.585	22.666.609.585	22.666.609.585	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	70.785.000	70.785.000	-	84.990.000	155.775.000	155.775.000	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	70.785.000	70.785.000	-	84.990.000	155.775.000	155.775.000	
Cộng	21.145.870.000	21.145.870.000	21.075.085.000	77.010.684.585	77.081.469.585	77.081.469.585	

(**) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC - CTTC ngày 30/11/2018 với các điều kiện cụ thể như sau:*

+ *Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry 2.0E màu đen, mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam năm 2018, số khung: RL4BN3FK 9JI008227, số máy: 6AR P480665, biển số đăng ký: 30F-467.21;*

+ *Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.148.900.000 đồng. Nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/6/2023 còn phải trả là 70.785.000 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;*

+ *Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến hết ngày 31/11/2023;*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Lãi suất thuế áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, sau đó lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn đối với cá nhân của Ngân hàng TMCM Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 3%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT400-PLNB ngày 18/07/2022 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 70.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 18/07/2022 đến hết ngày 19/04/2023. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thoả thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển của Công ty. Khoản vay đã tất toán trong kỳ.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/6622249/CTD ngày 11/10/2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 13 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay, thời hạn vay, lãi suất được quy định cụ thể trong từng hợp đồng vay, thỏa thuận. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Camry BKS 35A-129.35 theo GCN đăng ký xe ô tô số 020106 do phòng CSGT- Công an Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/11/2018; Xe ô tô Camry BKS 35H-1682 theo GCN đăng ký xe ô tô số 003335 do phòng CSGT - Công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/11/2010; các khoản phải thu luân chuyển bình quân; toàn bộ hàng hóa luân chuyển bình quân.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2022	157.312.600.000	881.911.314	15.779.015.743	173.973.527.057	
Lãi trong năm trước	-	-	25.613.902.672	25.613.902.672	
Phân phối các quỹ	-	-	(1.579.614.207)	(1.579.614.207)	
Chi trả cổ tức	-	-	(12.585.008.000)	(12.585.008.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2022	157.312.600.000	881.911.314	27.228.296.208	185.422.807.522	
Lãi trong kỳ này	-	-	18.651.111.850	18.651.111.850	
Phân phối các quỹ	-	-	(5.336.030.534)	(5.336.030.534)	
Chi trả cổ tức	-	-	(20.450.638.000)	(20.450.638.000)	
Số dư tại ngày 30/6/2023	157.312.600.000	881.911.314	20.092.739.524	178.287.250.838	

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	80.234.280.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	15.731.550.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.023.260.000	17.023.260.000
Vốn góp của các cổ đông khác	44.323.510.000	44.323.510.000
Cộng	157.312.600.000	157.312.600.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.450.638.000	12.585.008.000

18.4 Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

18.5 Các Quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/6/2023
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	2.561.390.267	-	14.753.833.463
Cộng	12.192.443.196	2.561.390.267	-	14.753.833.463

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Danh thu bán thành phẩm	386.460.025.047	429.773.167.438
Doanh thu bán vật tư	4.520.201.140	-
Doanh thu bán hàng hoá	136.242.500	-
Cộng	391.116.468.687	429.773.167.438

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	364.592.500	-
Cộng	364.592.500	-

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	321.461.613.295	365.170.410.577
Giá vốn bán vật tư	7.613.121.584	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	98.716.361	-
Cộng	329.173.451.240	365.170.410.577

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	51.783.113	80.814.707
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.911	7.271.869
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	1.161.118
Chiết khấu thanh toán	-	36.385.440
Cộng	51.790.024	125.633.134

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	1.473.034.242	134.958.931
Chiết khấu thanh toán	1.270.455.176	1.110.949.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	447.574	1.527.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	14.798.373	-
Cộng	2.758.735.365	1.247.436.163

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Thu nhập từ bán bột than thu hồi	1.802.745.151	1.445.165.198
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	105.869.997	4.287.335
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	107.169.950	169.038.900
Thu nhập khác	477.273	-
Cộng	2.016.262.371	1.618.491.433

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí bồi thường bệnh nghề nghiệp	-	561.536.620
Chi phí phạt do vi phạm hành chính về thuế	1.884.922	12.285.982
Chi phí khác	30	327
Cộng	1.884.952	573.822.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22.454.363.010	24.850.563.097
Chi phí nhân viên	2.394.462.375	2.571.733.957
Chi phí vật liệu, bao bì	12.317.620	4.048.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.613.297.911	20.690.291.040
Chi phí bằng tiền khác	3.434.285.104	1.584.490.059
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.147.849.841	14.587.002.885
Chi phí nhân viên quản lý	7.152.444.650	6.506.211.088
Chi phí vật liệu quản lý	744.226.934	1.191.393.266
Chi phí đồ dùng văn phòng	334.960.478	271.734.933
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	219.186.173	238.809.677
Thuế, phí và lệ phí	978.279.281	1.027.240.828
Chi phí dự phòng	-	36.860.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.094.973.414	1.325.515.345
Chi phí bằng tiền khác	4.623.778.911	3.989.237.424
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	122.867.750	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu	122.867.750	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.011.439.620	362.395.771.249
Chi phí nhân công	32.028.297.738	36.224.586.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.383.180.917	2.475.454.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.821.240.481	23.061.337.827
Chi phí khác bằng tiền	11.513.449.459	9.481.244.831
Cộng	343.757.608.215	433.638.395.003

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	23.406.511.924	25.088.056.354
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.955.473.672	3.772.531.032
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	30.000.000	* 30.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế	1.884.922	12.285.982
Trích thưởng đại lý	2.923.588.750	3.730.245.050
Lỗi tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	2.584.985.227	2.910.923.368
Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ khi tính thuế kỳ trước)	2.582.686.300	2.909.762.250
Lãi tỷ giá do đánh giá lại	2.298.927	1.161.118
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	23.777.000.369	25.949.664.018
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.755.400.074	5.189.932.804
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	55.820.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.755.400.074	5.245.752.804

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.651.111.850	19.842.303.550
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.651.111.850	19.842.303.550
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.731.260	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.185,61	1.261,33

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	21.075.085.000	24.988.120.017
Cộng	21.075.085.000	24.988.120.017

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	76.925.694.585	30.742.791.806
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	84.990.000	84.990.000
Cộng	77.010.684.585	30.827.781.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam
Công ty TNHH Hoàng Ngân

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cổ đông lớn

***) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
<i>Mua hàng</i>	46.277.890.373	55.777.944.396
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	45.146.666.331	45.873.715.565
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	360.518.400	381.810.000
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	770.705.642	9.522.418.831
<i>Bán hàng</i>	22.084.520.000	43.913.329.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	22.084.520.000	43.913.329.000
<i>Chi trả cổ tức</i>		
Công ty TNHH Hoàng Ngân	2.212.243.800	1.361.380.800
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	10.430.456.400	6.418.742.400
*) Số dư với các bên liên quan	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	15.982.936.043	19.180.030.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	6.056.808.178	4.714.546.502
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	398.446.142	-

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.143.201.000	1.195.404.000
Cộng	1.143.201.000	1.195.404.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	418.567.000	539.004.000
Dương Như Đức	Giám đốc	218.239.000	205.825.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc	200.328.000	183.235.000
Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc (Chấm dứt HĐ lao động kể từ ngày 06/7/2022)	-	149.944.000

Thu nhập của kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	724.634.000	656.400.000
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	211.165.000	193.540.000
Hà Huy Sơn	Thành viên HĐQT - Trưởng phòng kỹ thuật	136.091.000	129.790.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Ngọc Thuấn	Kế toán trưởng	144.623.000	135.454.000
Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	80.795.000	77.883.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát - Trưởng phòng đời sống	97.960.000	65.733.000
Vi Hoàng Sơn	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/4/2022)	-	16.000.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 26/4/2022)	24.000.000	8.000.000
Tổng cộng		1.143.201.000	1.195.404.000

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	21.145.870.000	77.081.469.585
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.535.816.972	9.943.148.003
Nợ thuần	12.610.053.028	67.138.321.582
Vốn chủ sở hữu	193.041.084.301	197.615.250.718
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	6,53%	33,97%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.535.816.972	9.943.148.003
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.798.866.269	108.139.256.182
Cộng	118.334.683.241	118.082.404.185
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	21.145.870.000	77.081.469.585
Phải trả người bán và phải trả khác	31.994.431.897	30.226.685.710
Chi phí phải trả	5.728.495.215	3.695.962.822
Cộng	58.868.797.112	111.004.118.117

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	31.994.431.897	-	31.994.431.897
Chi phí phải trả	5.728.495.215	-	5.728.495.215
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	21.145.870.000	-	21.145.870.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	30.226.685.710	-	30.226.685.710
Chi phí phải trả	3.695.962.822	-	3.695.962.822
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	77.081.469.585	-	77.081.469.585

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.535.816.972	-	8.535.816.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.769.866.269	29.000.000	109.798.866.269

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.943.148.003	-	9.943.148.003
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.110.256.182	29.000.000	108.139.256.182

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Ninh Bình, ngày 21 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Giám đốc



Dương Như Đức